

1. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1 MÔN TOÁN - LỚP 6 - NĂM HỌC 2022 – 2023

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số tự nhiên	Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên Thứ tự thực hiện phép tính trong tập hợp số tự nhiên Tìm x biết	4 (TN1,2,3,4)			4 (TL 1a,1b,3a, 3b)					20
		Ước chung lớn nhất Bội chung nhỏ nhất		1 (TL 2b)		1 (TL 4)					15

2	Số nguyên	Thứ tự trong tập hợp số nguyên: Sắp xếp số nguyên theo thứ tự tăng dần. Phép nhân và phép chia hết hai số nguyên. Bội và ước của số nguyên	4 (TN 5,6,7,8)	1 (TL 2a)							25
3	Một số yếu tố thống kê	Lập bảng thống kê từ bảng dữ liệu ban đầu						1 (TL 5)			20
4	Các hình phẳng trong thực tiễn	Diện tích hình bình hành Diện tích hình chữ nhật	4 (TN 9,10,11,12)							1 (TL 6)	20
Tổng			12	2		5		1		1	
Tỉ lệ %			30%	10%		30%		20%		10%	100%
Tỉ lệ chung			70%				30%				100%

2. BẢNG ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I- MÔN TOÁN – LỚP 6

TT	Chủ đề	Mức độ đánh giá		Số câu hỏi theo mức độ nhận thức							
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao	
				TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL
1	Số tự nhiên	Các phép tính với số tự nhiên. Thứ tự thực hiện các phép tính	Nhận biết: – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính. Thông hiểu : – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. – Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí.	4		4					
		Số nguyên tố. Ước chung và bội chung. Ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất	Thông hiểu – Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên – Vận dụng được kiến thức bội chung nhỏ nhất giải quyết bài toán thực tế.			2					

2	Số nguyên	<i>Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên</i>	Nhận biết ; – Nhận biết được số nguyên âm, tập hợp các số nguyên. – Nhận biết được số đối của một số nguyên. – Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số nguyên. -Tìm ước của số nguyên âm	4	1						
3	Một số yếu tố thống kê	<i>Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước</i>	Vận dụng – Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản. – Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột. -Lập bảng thống kê từ bảng dữ liệu ban đầu					1			
4	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân Chu vi và diện tích một số hình trong thực tiễn	Nhận biết: – Nhận dạng được tam giác đều, hình thoi. Vận dụng – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.	4						1	

Thời gian: 90 phút (không kể thời gian phát đề)

I. Trắc nghiệm: (3 điểm) Học sinh chọn câu trả lời đúng.

Câu 1: Kết quả của phép tính $5^{10} : 5^8$

- A. 25^2 B. 5^{80} C. 5^2 D. 25^{18}

Câu 2: Số La Mã XX biểu diễn số tự nhiên:

- A. 21 B. 20 C. 10 D. 50

Câu 3: Số nào chia hết cho 2:

- A. 301 B. 304 C. 117 D. 289

Câu 4: Giá trị của biểu thức $2^3 \cdot 5$ là:

- A. 40 B. 30 C. 45 D. 20

Câu 5: Số đối của số -7 là:

- A. $\frac{1}{7}$ B. $-\frac{1}{7}$ C. 7 D. 14

Câu 6: Tập hợp số nguyên được kí hiệu là:

- A. N B. N^* C. Z D. Z^*

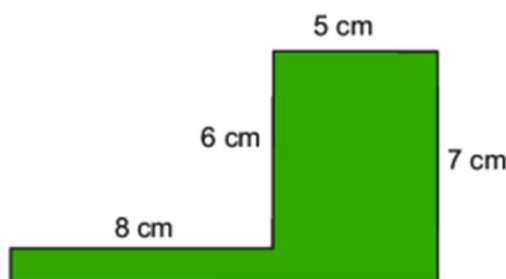
Câu 7: Tập hợp ước của số -4 là:

- A. {1; -1; 2; -2; 4; -4} B. {1; 2; 4}
C. {-1; -2; -4} D. {0; 1; 2; 4}

Câu 8: Kết quả của phép tính: $(-2) \cdot (-5)$ là

- A. -10 B. -3 C. -7 D. 10

Câu 9: Chu vi của hình sau là:



- A. 40 cm B. 26 cm C. 31 cm D. 34 cm

Câu 10: Hình nào sau đây luôn có tất cả các cạnh bằng nhau:

- A. Hình thang B. Hình bình hành

C. Hình thoi

D. Hình chữ nhật

Câu 11: Một hình thoi có độ dài hai đường chéo là 6 cm và 8 cm. Diện tích của hình thoi là:

A. 24 cm^2

B. 48 cm^2

C. 14 cm^2

D. 28 cm^2

Câu 12: Hình nào dưới đây là tam giác đều:



II. Tự luận: (7 điểm)

Câu 1: (1 điểm) Thực hiện phép tính:

a) $(-298) + 630 + 70 + 298$

b) $\{1200 : [318 - (5^2 - 7)]\} \cdot 2 - 1^{20}$

Câu 2: (1 điểm)

a) Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự tăng dần: 0 ; -25 ; 18 ; -20 ; 5

b) Tìm ƯCLN (27, 60)

Câu 3: (1 điểm) Tìm x , cho biết:

a) $x - 12 = 13$

b) $12(x - 3) = 24$

Câu 4: (1 điểm) Cuối HKI cô giáo mua một số tập trắng để thưởng học sinh giỏi của lớp mình. Nếu xếp thành từng phần 15 quyển, 18 quyển, 20 quyển thì vừa đủ. Tính số quyển tập cô giáo đã mua, biết rằng số quyển tập trong khoảng từ 300 đến 400 quyển.

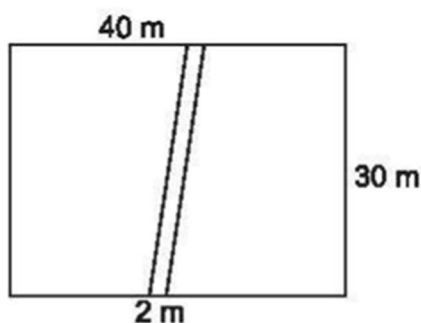
Câu 5: (2 điểm) Bảng dữ liệu ban đầu sau cho biết điểm kiểm tra môn Toán của các bạn lớp 6A. Em hãy lập bảng thống kê tương ứng

10	8	6	6	6	6	6	6	8	6
8	8	8	9	4	8	6	4	6	6
9	4	4	6	8	6	8	10	9	8

Câu 6: (1 điểm) Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 40m, chiều rộng 30m với lối đi hình bình hành rộng 2m.

a) Tính diện tích lối đi của mảnh vườn.

b) Tính diện tích mảnh vườn không tính lối đi.



HƯỚNG DẪN CHẤM BÀI KIỂM TRA HỌC KỲ I (2022 – 2023)
MÔN TOÁN LỚP 6

I. Trắc nghiệm: Mỗi câu 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	C	B	B	A	C	C	A	D	A	C	A	D

II. Tự luận: (7 điểm)

GỢI Ý BÀI GIẢI	ĐIỂM
<u>Câu 1: (1 điểm)</u> a) $(-298) + 630 + 70 + 298$ $= (-298) + 298 + 630 + 70$ $= 0 + 700$ b) $\{1200 : [318 - (5^2 - 7)]\} \cdot 2 - 1^{20}$ $= [1200 : (318 - 18)] \cdot 2 - 1$ $= 1200 : 300 \cdot 2 - 1$ $= 4 \cdot 2 - 1 = 7$	0,25 0,25 0,25 0,25
<u>Câu 2: (1 điểm)</u> a/ -25 ; -20 ; 0; 5; 18 b/ $27 = 3^3$; $60 = 2^2 \cdot 3 \cdot 5$ ƯCLN (27,60) = 3	0,5 0,25-0,25
<u>Câu 3: (1 điểm)</u> a/ $x = 13 - 12$ $x = 1$ b/ $x - 3 = 2$ $x = 5$	0,25-0,25 0,25-0,25
<u>Câu 4: (1 điểm)</u> Gọi x là số quyển tập cô giáo đã mua Theo đề bài ta có : $x : 15, x : 18 ; x : 20$ và $300 < x < 400$ nên x là BC(15,18,20) và $300 < x < 400$ $15 = 3 \cdot 5$ $18 = 2 \cdot 3^2$ $20 = 2^2 \cdot 5$ $BCNN(15,18,20) = 2^2 \cdot 3^2 \cdot 5 = 180$	0,5

$BC(15,18,20) = B(180) = \{0;180;360;540;\dots\}$ $300 < x < 400$ nên $x = 360$ Vậy số quyển tập cô giáo đã mua là 360 quyển.	0,5												
<u>Bài 5:</u> (2 điểm) <table border="1"> <thead> <tr> <th>Điểm</th><th>Số bạn đạt</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>10</td><td>2</td></tr> <tr> <td>9</td><td>3</td></tr> <tr> <td>8</td><td>9</td></tr> <tr> <td>6</td><td>12</td></tr> <tr> <td>4</td><td>4</td></tr> </tbody> </table>	Điểm	Số bạn đạt	10	2	9	3	8	9	6	12	4	4	
Điểm	Số bạn đạt												
10	2												
9	3												
8	9												
6	12												
4	4												
<u>Bài 6:</u> (1 điểm) a/ Diện tích lối đi: $30.2 = 60 \text{ (m}^2\text{)}$ b/ Diện tích khu vườn: $30.40 = 1200\text{(m}^2\text{)}$ Diện tích khu vườn không có lối đi: $1200 - 60 = 1140 \text{ (m}^2\text{)}$	0,5 0,25 0,25												